

Số: 56 / QĐ- DTNT

Tuy Đức, ngày 15 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách Quý III năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THCS & THPT HUYỆN TUY ĐỨC

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 468 /QĐ- SGDĐT ngày 07/08/2025 của Sở giáo dục và đào tạo về việc giao dự toán ngân sách NN năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách Quý III năm 2025 của Trường PTDTNT THCS & THPT Tuy Đức (theo biểu 03 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Các phòng ban, bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT, KT
- Dán bảng công khai
- Đăng tải Website



Trần Văn

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH**Quý III năm 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		2.821.640.378		
I	Nguồn ngân sách trong nước		2.821.640.378		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		2.821.640.378		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		1.359.502.178		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.462.138.200		



Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Trần Văn

Thuyết minh chi tiết

STT	Nội dung chi	Số tiền
I	Chi tiền lương và thu nhập	
1	Tiền lương	359.182.617
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	77.863.500
3	Phụ cấp lương	583.522.667
4	Các khoản đóng góp	123.265.283
5	Tiền thưởng	27.846.000
6	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0
7	Công tác phí	32.600.000
8	Chi cho công tác Đảng (phụ cấp cấp ủy)	8.424.000
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	
1	Thanh toán dịch vụ công cộng	19.858.245
2	Vật tư văn phòng	25.733.100
3	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	21.229.916
4	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc, hội nghị	7.703.800
5	Chi phí thuê mướn	
6	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30.812.200
7	Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	
8	Mua sắm tài sản vô hình	
III	Chi hỗ trợ	
1	Phúc lợi tập thể	41.460.850
IV	Chi khác	
1	Chi khác	
	Tổng cộng (I+II+III+IV)	5.255.623.259

➤ Nguồn ngân sách tỉnh không thực hiện tự chủ:

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	Số tiền
I	Nguồn TTLT 109 (nay là Nghị định 66)	1.462.138.200
1	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	1.350.648.000
2	Hỗ trợ tiền tàu xe về dịp tết và dịp nghỉ hè	
3	Chi phí thuê mướn	
4	Thanh toán dịch vụ công cộng (Điện, nước)	
5	Sách báo tạp chí thư viện	
6	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	111.490.200
7	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình hạ tầng cơ sở khác	0
II	Thăm tặng quà tết	
III	Tiền thưởng Nghị định 73	0
1	Thưởng đột xuất	0
	Tổng cộng	0

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và trung học phổ thông tây đức

Mã ĐVQHNS: 1122623

Mã cấp NS: 2



Ngày ký: 03/10/2025 14:35:42
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD
Số 8
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	5.475.500.000	0	5.772.830.434	5.772.830.434	1.462.138.200	3.680.702.652	0	0	0	2.092.127.782
12	085	00000	0	20.000.000	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000
13	073	00000	0	6.169.000.000	0	6.390.000.000	6.390.000.000	1.359.502.178	5.255.623.259	0	0	0	1.134.376.741
18	073	00000	0	199.000.000	0	199.000.000	199.000.000	0	0	0	0	0	199.000.000
Cộng:			0	11.863.500.000	0	12.381.830.434	12.381.830.434	2.821.640.378	8.936.325.911	0	0	0	3.445.504.523
Phần KBNN ghi:													
13	073	00000	0	6.390.000.000	0	6.390.000.000	6.390.000.000	1.359.502.178	5.255.623.259	0	0	0	1.134.376.741

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN: Xác nhận đối chiếu chênh lệch dự toán giao đầu năm do chuyển đổi số liệu.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Bao Trinh Truc

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phương Trinh Ho Minh
Ngày ký: 03/10/2025 14:35:42
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD số 8

Phuong Trinh Ho Minh

Người ký: Đỗ Thị Lan
Ngày ký: 03/10/2025 13:58:36
Đơn vị: Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và trung học phổ thông tùy đức

Người ký: Trần Văn
Ngày ký: 03/10/2025 14:00:04
Đơn vị: Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và trung học phổ thông tùy đức

Đỗ Thị Lan

Trần Văn

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và trung học phổ thông tây đức

Mã ĐVQHNS: 1122623

Mã cấp NS: 2



Ngày ký: 03/10/2023 14:35:42
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD
Số 8
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Học sinh dân tộc nội trú	12	073	6152	00000	1.350.648.000	1.350.648.000	0	2.045.160.000	1.350.648.000	3.395.808.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	073	6199	00000	0	0	0	24.570.000	0	24.570.000
Chi khác	12	073	6299	00000	0	0	0	14.000.000	0	14.000.000
Tiền điện	12	073	6501	00000	0	0	0	45.809.330	0	45.809.330
Thuê phương tiện vận chuyển	12	073	6751	00000	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000
Chi khác	12	073	7049	00000	0	0	111.490.200	190.515.322	111.490.200	190.515.322
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	359.182.617	1.549.480.140	359.182.617	1.549.480.140
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	77.863.500	326.251.604	77.863.500	326.251.604
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	13.299.390	56.862.000	13.299.390	56.862.000
Phụ cấp khu vực	13	073	6102	00000	0	0	75.348.000	350.532.000	75.348.000	350.532.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	00000	0	0	55.050.000	55.050.000	55.050.000	55.050.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	3.276.000	7.956.000	3.276.000	7.956.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	203.408.244	928.654.038	203.408.244	928.654.038
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	25.740.000	121.680.000	25.740.000	121.680.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	28.241.273	119.862.016	28.241.273	119.862.016
Phụ cấp khác	13	073	6149	00000	0	0	179.159.760	813.701.070	179.159.760	813.701.070

Thường thường xuyên	13	073	6201	00000	0	0	27.846.000	27.846.000	27.846.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	073	6253	00000	0	0	34.400.000	34.400.000	34.400.000
Chi khác	13	073	6299	00000	0	0	7.060.850	7.060.850	23.249.040
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	97.465.574	97.465.574	293.454.712
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	17.199.806	17.199.806	51.786.126
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	0	19.200.480	19.200.480
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	5.733.268	17.262.040	17.262.040
Các khoản đóng góp khác	13	073	6349	00000	0	0	2.866.635	8.631.023	8.631.023
Chi khác	13	073	6449	00000	0	0	7.113.600	7.113.600	7.113.600
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	15.758.245	17.025.722	17.025.722
Tiền khoản phương tiện theo chế độ	13	073	6505	00000	0	0	4.100.000	15.500.000	15.500.000
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	3.650.000	10.889.492	10.889.492
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000	0	0	10.670.000	10.670.000	10.670.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	11.413.100	16.163.100	16.163.100
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	073	6601	00000	0	0	154.000	88.000	154.000
Thuế bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	3.180.000	5.565.000	5.565.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thu	13	073	6608	00000	0	0	1.187.000	1.187.000	1.187.000
Khác	13	073	6649	00000	0	0	3.334.800	0	3.334.800
Chi phí khác	13	073	6699	00000	0	0	4.435.800	4.435.800	4.435.800
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	16.000.000	51.200.000	16.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000	0	0	11.600.000	43.200.000	11.600.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	5.000.000	8.000.000	5.000.000
Thuế phương tiện vận chuyển	13	073	6751	00000	0	0	11.500.000	11.500.000	11.500.000
Thuế lao động trong nước	13	073	6757	00000	0	0	7.500.000	7.500.000	7.500.000
Nhà cửa	13	073	6907	00000	0	0	15.042.500	15.042.500	15.042.500
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	10.570.000	16.550.000	10.570.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000	0	0	3.800.000	17.900.000	3.800.000

Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	00000	0	0	16.442.200	16.442.200	16.442.200	16.442.200
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	550.676	8.676.316	550.676	8.676.316
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	073	7004	00000	0	0	0	12.623.340	0	12.623.340
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	073	7012	00000	0	0	0	9.630.700	0	9.630.700
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	20.679.240	81.277.400	20.679.240	81.277.400
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	00000	0	0	0	9.000.000	0	9.000.000
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	0	37.250.000	0	37.250.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	073	7854	00000	0	0	8.424.000	11.934.000	8.424.000	11.934.000
Cộng:					1.350.648.000	1.350.648.000	1.470.992.378	7.585.677.911	2.821.640.378	8.936.325.911
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Bao Trinh Truc

Người ký: Phuong Trinh Ho Minh
Ngày ký: 03/10/2025 14:35:42
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD số 8

Phuong Trinh Ho Minh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đỗ Thị Lan
Ngày ký: 03/10/2025 13:58:36
Đơn vị: Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và trung học phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông tuy đức

Người ký: Trần Văn
Ngày ký: 03/10/2025 14:00:04
Đơn vị: Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và trung học phổ thông tuy đức

Đỗ Thị Lan

Trần Văn